

Số: 11 /QĐ-SXD

Quảng Trị, ngày 03 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2015
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Quyết định số 30/2009/QĐ-UBND ngày 06/11/2009 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Thực hiện công văn số 2342/UBND-TM ngày 09/9/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị giao Sở Xây dựng xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của ông Tô trưởng Tô xác định Chỉ số giá xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, sử dụng Tập chỉ số giá xây dựng để xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Sở, Ban, Ngành liên quan;
- TT Tin học – Công báo (để đăng CB);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, XDCB, HTKT, KHTH.

Đề báo
cáo



Lê Công Định

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2015.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-SXD ngày 03 / 02 /2016
của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị)*

I. THUYẾT MINH CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian và là cơ sở cho việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng bao gồm: chỉ số giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí (bao gồm chỉ số giá phần xây dựng, chỉ số giá phần thiết bị, chỉ số giá phần chi phí khác), chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí (gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình) và chỉ số giá loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

Các chỉ số giá xây dựng trong Tập này được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Cụ thể như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình (Bảng 1);
- Chỉ số giá phần xây dựng (Bảng 2);
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng công trình và máy thi công xây dựng công trình (Bảng 3);
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu (Bảng 4).

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh (thời điểm gốc hiện tại là năm 2011).

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại **Bảng 1** đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại **Bảng 2** đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng) và các khoản mục các chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phi khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại **Bảng 3** đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại **Bảng 4** phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12, quý IV và năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011. Giá vật liệu khảo sát tháng 12 năm 2015 được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên toàn địa bàn tỉnh Quảng Trị, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm khảo sát. Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở khảo sát

mặt bằng giá trên toàn địa bàn tỉnh Quảng Trị, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm khảo sát.

4. Các chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2015 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Quyết định 1048/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố Bảng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng trong tháng tương ứng. Mức lương tối thiểu vùng tính toán trong Tập chỉ số giá được lấy mức lương tối thiểu vùng bình quân của Vùng 3 (áp dụng cho thành phố Đông Hà: 1.800.000 đồng/người/tháng từ tháng 01 đến hết tháng 4 năm 2015; 2.000.000 đồng/người/tháng từ đầu tháng 5 năm 2015 trở đi) và Vùng 4 (áp dụng cho các địa bàn còn lại thuộc tỉnh: 1.650.000 đồng/người/tháng từ tháng 01 đến hết tháng 4 năm 2015; 1.900.000 đồng/người/tháng cho các địa bàn còn lại thuộc tỉnh).

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Chỉ số giá xây dựng dùng để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng (*Chỉ số giá ở Bảng 1*) của tối thiểu 3 năm gần nhất, phù hợp với loại công trình, theo khu vực xây dựng và phải tính đến khả năng biến động của các yếu tố chi phí, giá cả trong khu vực và quốc tế.

(*Xem tiếp...*)

II. TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2015:

Bảng 1

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 12/2015	Quý IV/2015	Năm 2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	120,10	119,92	120,34
2	Công trình giáo dục	120,91	120,65	121,05
3	Công trình văn hóa	118,90	118,68	119,03
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	119,34	118,95	119,20
5	Công trình y tế	115,43	114,69	114,49
6	Công trình khách sạn	112,39	112,03	112,08
7	Công trình thể thao	123,23	123,25	123,43
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	120,07	120,15	120,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
a	Đường dây	112,81	112,80	113,22
b	Trạm biến áp	109,60	108,07	107,02
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	112,76	111,39	110,70
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	115,43	114,23	114,31
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,88	114,09	114,15
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ:			
a	Đường Bê tông xi măng	125,96	125,99	126,40
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,32	123,91	124,18
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	111,56	111,98	112,50
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT			
1	Đập bê tông	124,12	124,10	124,71
2	Kênh bê tông xi măng	129,48	129,50	130,11
3	Tường chắn BTCT	123,67	123,72	124,23

Stt	Loại hình công trình	Tháng 12/2015	Quý IV/2015	Năm 2015
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	124,69	124,62	124,92
2	Công trình mạng thoát nước	115,83	115,89	116,12
3	Công trình xử lý nước thải	119,98	119,56	119,70

Bảng 2**2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 12/2015	Quý IV/2015	Năm 2015
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	121,42	121,42	122,03
2	Công trình giáo dục	122,40	122,33	122,93
3	Công trình văn hóa	120,16	120,13	120,69
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,71	121,62	122,21
5	Công trình y tế	119,52	119,39	119,86
6	Công trình khách sạn	113,43	113,47	113,89
7	Công trình thể thao	123,98	124,09	124,35
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	120,07	120,15	120,97
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
a	Đường dây	112,82	112,81	113,23
b	Trạm biến áp	115,72	115,75	116,21
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	120,70	120,11	120,56
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	116,91	115,83	116,20
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116,90	116,43	116,92
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ:			
a	Đường Bê tông xi măng	126,25	126,32	126,75
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,33	123,92	124,19
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	111,56	111,98	112,50
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT			
1	Đập bê tông	124,53	124,55	125,22
2	Kênh bê tông xi măng	129,58	129,61	130,23
3	Tường chắn BTCT	123,67	123,72	124,23

Stt	Loại hình công trình	Tháng 12/2015	Quý IV/2015	Năm 2015
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	125,49	125,51	125,88
2	Công trình mạng thoát nước	115,83	115,89	116,12
3	Công trình xử lý nước thải	123,62	123,64	124,24

Bảng 3

**3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 12/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,43	154,86	116,43
2	Công trình giáo dục	107,77	154,86	116,43
3	Công trình văn hóa	105,61	154,86	116,43
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,48	154,86	116,43
5	Công trình y tế	108,01	154,86	116,43
6	Công trình khách sạn	102,36	154,86	116,43
7	Công trình thể thao	120,94	154,86	116,43
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	97,28	154,86	116,43
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
a	Đường dây	100,86	154,86	116,43
b	Trạm biến áp	104,94	154,86	116,43
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	111,50	154,86	116,43
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	109,31	154,86	116,43
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,26	154,86	116,43
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
a	Đường Bê tông xi măng	118,19	154,86	116,43
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,49	154,86	116,43
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	101,78	154,86	116,43
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT			
1	Đập bê tông	107,44	154,86	116,43
2	Kênh bê tông xi măng	117,21	154,86	116,43
3	Tường chắn BTCT	112,70	154,86	116,43

Stt	Loại hình công trình	Tháng 12/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	118,61	154,86	116,43
2	Công trình mạng thoát nước	112,06	154,86	116,43
3	Công trình xử lý nước thải	109,45	154,86	116,43

Stt	Loại hình công trình	Quý IV/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,39	154,86	117,22
2	Công trình giáo dục	107,61	154,86	117,22
3	Công trình văn hóa	105,53	154,86	117,22
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,32	154,86	117,22
5	Công trình y tế	107,80	154,8	117,22
6	Công trình khách sạn	102,36	154,86	117,22
7	Công trình thể thao	120,94	154,86	117,22
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	97,28	154,86	117,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
a	Đường dây	100,83	154,86	117,22
b	Trạm biến áp	104,92	154,86	117,22
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	110,63	154,86	117,22
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	107,86	154,86	117,22
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,46	154,86	117,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
a	Đường Bê tông xi măng	118,19	154,86	117,22
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,11	154,86	117,22
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,18	154,86	117,22
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT			
1	Đập bê tông	107,44	154,86	117,22
2	Kênh bê tông xi măng	117,21	154,86	117,22
3	Tường chắn BTCT	112,70	154,86	117,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	118,61	154,86	117,22
2	Công trình mạng thoát nước	112,06	154,86	117,22
3	Công trình xử lý nước thải	109,44	154,86	117,22

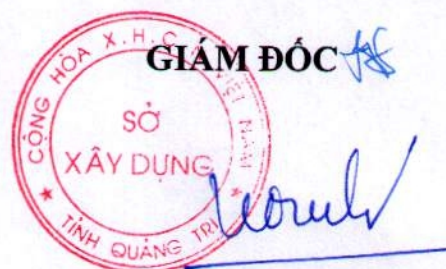
Stt	Loại hình công trình	Năm 2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,36	156,73	118,72
2	Công trình giáo dục	107,58	156,73	118,72
3	Công trình văn hóa	105,48	156,73	118,72
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	106,28	156,73	118,72
5	Công trình y tế	107,76	156,73	118,72
6	Công trình khách sạn	102,32	156,73	118,72
7	Công trình thể thao	120,75	156,73	118,72
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	97,24	156,73	118,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
a	Đường dây	100,81	156,73	118,72
b	Trạm biến áp	104,91	156,73	118,72
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	110,60	156,73	118,72
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	107,83	156,73	118,72
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,44	156,73	118,72
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
a	Đường Bê tông xi măng	118,03	156,73	118,72
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	121,97	156,73	118,72
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	102,16	156,73	118,72
IV	CÔNG TRÌNH NN&PTNT			
1	Đập bê tông	107,35	156,73	118,72
2	Kênh bê tông xi măng	117,12	156,73	118,72
3	Tường chắn BTCT	112,60	156,73	118,72
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	118,58	156,73	118,72
2	Công trình mạng thoát nước	112,01	156,73	118,72
3	Công trình xử lý nước thải	109,42	156,73	118,72

Bảng 4**4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 12/2015	Quý IV/2015	Năm 2015
1	Xi măng	107,97	107,97	107,97
2	Cát	163,40	163,40	163,40
3	Đá dăm	123,59	123,59	123,09
4	Gạch chi	133,90	133,90	133,92
5	Gỗ xây dựng	135,32	135,32	135,32
6	Thép	91,88	91,88	91,88
7	Nhựa đường	110,52	110,52	110,52
8	Gạch lát	104,70	104,70	104,70
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	116,15	108,42	109,71
10	Kính và khung nhôm	105,81	105,81	105,81
11	Sơn	114,98	114,98	114,37
12	Vật tư, thiết bị điện	100,80	100,75	100,75
13	Vật tư, thiết bị cấp nước	114,66	114,66	114,66
14	Xăng dầu , nhiên liệu	76,32	85,96	85,10

ST



Lê Công Định